

APPLICATION FOR ADMISSION THE KYUSHU NICHIGO GAKUIN
九州日語学院入学願書

ĐƠN XIN NHẬP HỌC HỌC VIỆN NHẬT NGỮ KYUSHU

* Ngoài họ tên, lí do du học ra khai bằng tiếng Việt không dấu
(氏名、修学理由以外は発音記号を省略して記入)

(学院記入)	
受験番号	No.
コース	年
修学期間	/ ~ /
受付年月日	20 / /

1. Họ tên · Quốc tịch · Ngày tháng năm sinh
(氏名 · 国籍 · 生年月日)

Họ tên (氏名)	Quốc tịch (国籍) ベトナム	Ảnh thẻ [Chụp nửa người] 3×4
Tiếng Việt có dấu: (母国語)	Nơi sinh (出生地)	
Tiếng Việt không dấu: (ローマ字)		
Ngày tháng năm sinh (生年月日) Year Month Day	Tuổi (年齢)	
Nơi ở hiện tại (現住所) Tel : 84- (寮) Tel: 84- (本人)	Giới tính (性別)	
Địa chỉ thường trú (登記住所) Tel : 84-	Tình trạng hôn nhân (配偶者の有無) 有 無	
Ngôn ngữ thông dụng (使用言語) ベトナム語	Ngoại ngữ đã học ở trường (学校で履修した外国語)	

2. Gia đình * Hãy kê khai cả những người đang sống ở nước ngoài
(家族 * 本国以外に在住の方も記入。)

Họ tên (氏名)	Quan hệ (関係)	Tuổi (年齢)	Nghề nghiệp (職業)	Nơi ở hiện nay (現住所)

3. Người chi trả kinh phí
(経費支弁者)

Họ tên (氏名)	Quan hệ (関係)	Tuổi (年齢)	Nghề nghiệp (職業)	Nơi ở hiện nay (現住所)

4. Quá trình học vấn (学歴)

* Hãy ghi theo thứ tự các năm từ trường tiểu học đến trường cuối cùng. Ghi chính xác tên trường, không được viết tắt (小学校から最終学校まで年代順に記入。学校名は正式名称を記入すること)。

* Trường hợp chưa tốt nghiệp trường cuối cùng, hãy ghi tháng năm dự định tốt nghiệp. (最終学校が卒業見込みの場合は、“卒業見込み”と記入すること。)

* Hãy ghi toàn bộ địa chỉ, không được lược bỏ (所在地も、省略しないで記入すること。)

Tên trường (学校名)	Địa chỉ (所在地)	Số năm học (修学年限)	Tháng năm nhập học~tốt nghiệp (入学~卒業年月)
小学校			Year Month Year Month
中等学校			Year Month Year Month
高等学校			Year Month Year Month
			Year Month Year Month
Tổng số năm đã học (総年数)			

5. Quá trình làm việc · Công việc khác (職歴)

* Hãy ghi quá trình làm việc từ khi tốt nghiệp cho đến nay (bao gồm cả nghĩa vụ quân sự) (学校卒業から現在までの職歴、兵役も含む。)

Tên nơi làm việc (会社名)	Địa chỉ (所在地)	Thời gian (期間)
		Year Month Year Month
		Year Month Year Month

6. Từ tiểu học đến hiện nay nếu có trường hợp ngắt quãng thời gian thì hãy ghi rõ thời gian và lý do: (小学校卒業から現在までの経歴の中で空白期間がある場合、その期間と内容を記入。)

Thời Gian (期間)	Lý do (理由)
Year Month Year Month	
Year Month Year Month	

7. Quá trình học tiếng Nhật (日本語学習歴)

Tên trường (機関名)	Thời gian học (期間)	Số giờ học (学習時間)
	Year Month Year Month	
	Year Month Year Month	

8. Đã đỗ kỳ thi năng lực tiếng Nhật: (試験による日本語能力証明)

(試験名)	(級または点数)	(受験日)

9. Lý do học tập (修学理由)

- (1) Lý do quyết tâm du học Nhật Bản và mục đích
(日本留学を決意した理由とその目的)

- (2) Lý do chọn Học viện nhật ngữ Kyushu.
(九州日語学院を選んだ理由):

- (3) Dự định sau tốt nghiệp Học viện nhật ngữ Kyushu
(九州日語学院卒業後の予定)

- ☐ Về nước Dự định sau khi về nước :
(帰国 帰国後の予定)
- ☐ Học tiếp lên đại học, hoặc cao đẳng ở Nhật Bản
(日本の大学等へ進学)

Tên trường học lên :
(進学希望校)

Chuyên môn :
専攻

- ☐ (その他) Những dự định khác

- (4) Dự định sau khi hoàn thành học tập tại Nhật bản:
(日本での学業修了後の予定):

【日本語訳】

9. 修学理由

(1) 日本に留学を決意した理由及びその目的

(2) 九州日語学院を選んだ理由

(3) 本学院卒業後の予定

☐ 帰国 帰国後の予定：

☐ 日本の大学等への進学

進学希望校名： 専攻：

☐ その他

(4) 日本での学業修了後の予定

10. Đã có hộ chiếu (旅券の有無) ☐ có (有) ☐ không (無)

Số hộ chiếu (旅券番号)	Cơ Quan phát hành (発行機関)
Ngày tháng năm phát hành (発行年月日) Year Month Day	Kỳ hạn có hiệu lực (有効期限) Year Month Day
Nơi dự định xin visa (査証申請予定地)	Nơi dự định nhập cảnh vào Nhật Bản (日本入国予定地)

11. Đã từng xuất (nhập) cảnh vào Nhật Bản. ☐ có (有) ☐ không (無)

(日本出入国歴の有無)

	Thời gian nhập cảnh ~ Thời gian xuất cảnh (入国年月日 ~ 出国年月日)	Tư cách lưu trú 在留資格	Mục đích nhập cảnh 入国目的
①	Year Month Day Year Month Day		
②	Year Month Day Year Month Day		
③	Year Month Day Year Month Day		

12. Hãy điền vào những ô trống dưới đây (次の事項に該当する場合に記入。)

(1) Trước đây đã từng nộp đơn xin nhập học vào các cơ quan giáo dục của Nhật, nhưng đã không được cục xuất nhập cảnh cấp giấy chứng nhận tư cách lưu trú
(以前、日本語教育機関に出願し、在留資格認定証明書交付申請をしたが不交付となった。)
*Hãy gửi đính kèm giấy thông báo không được cấp giấy phép (bản sao) hoặc lý do không được cấp giấy phép (bản sao)
(不交付通知書及び不交付理由書の写しを添付する。)

Tên trường (学校名)	Tên khóa đào tạo (過程名)	Thời gian dự định nhập học (入学予定時期) / / Year Month Day
Lý do không được cấp giấy phép (不交付理由)		

(2) Người đã từng đến Nhật tư cách lưu trú dài hạn cho việc học tập ở Nhật và học tập tại trường khác.
(以前、日本へ長期の在留資格で来日し、他の日本語学校に在籍していた。)
*Hãy gửi đính kèm giấy chứng nhận trường đang học tập, chứng nhận thành tích, chứng nhận chuyên cần.
(在籍していた学校の在学証明書及び成績証明書を添付すること。)

Tên trường (学校名)	Tên khóa đào tạo (過程名)	Thời gian học tập (在学期間) / / ~ / / Year Month Day Year Month Day	Tư cách lưu trú (在留資格)
---------------------	---------------------------	--	---------------------------

(3) Người trước đây đã từng nộp đơn xin đến trường tiếng Nhật khác và đã được chấp nhận nhập học cùng với nhận giấy chứng nhận tư cách lưu trú của Cục xuất nhập cảnh, nhưng lại không vào học ở trường đó.
(以前、他の日本語学校等に出願して入学許可され、在留資格認定証明書の交付を受けたが、その学校に入学しなかった。)
*Hãy gửi đính kèm Đơn xin rút lại giấy chứng nhận nhập định tư cách lưu trú của trường đã dự định vào học (Bản sao).
(入学しなかった理由書を添付すること。)

Tên trường (学校名)	Tên khóa đào tạo (過程名)	Kỳ hạn học tập (在学予定だった期間) / / ~ / / Year Month Day Year Month Day	Tư cách lưu trú (在留資格)
Lý do không nhập học (入学しなかった理由)			

Những điều được ghi trên hoàn toàn không có sai lệch. (上記のとおり相違ありません。)	Ngày viết đơn: (日付)	年 月 日 Year Month Day
Họ và tên : (氏名)	Kí tên : (署名)	

GIẤY ĐỒNG Ý DU HỌC
(留学同意書)

Kính gửi Học viện nhật ngữ Kyushu

(九州日語学院長 殿)

Quốc tịch: ベトナム
(国籍)Họ tên :
(氏名)Giới tính:
(性別)Ngày tháng năm sinh
(生年月日) Year Month DayTôi đồng ý với việc du học của người nói trên với tư cách là người bảo hộ
(私は、上記の者の保護者として、同人が日本に留学することに同意します。)

Người bảo hộ (保護者)

Họ tên:
(氏名)Quan hệ:
(学生との関係)Ký tên:
(署名)Địa chỉ:
(住所)Số điện thoại:
(電話番号)Nghề nghiệp:
(職業・役職等)Tên công ty:
(勤務先名称)Địa chỉ:
(住所)Số điện thoại:
(電話番号)Người chi trả học phí: * Trường hợp người bảo hộ cũng là người chi trả học phí, hãy ghi "Same as above".
(経費支弁者 * 経費支弁者が保護者と同一の場合は "同上" と記入してください。)Họ tên:
(氏名)Quan hệ:
(学生との関係)Ký tên:
(署名)Địa chỉ:
(住所)Số điện thoại:
(電話番号)Nghề nghiệp:
(職業・役職等)Tên công ty
(勤務先名称)Địa chỉ:
(住所)Số điện thoại:
(電話番号)

経費支弁書

日本国法務大臣 殿

国 籍： VIỆT NAM

氏 名：

性 別：

生年月日：

私は、このたび上記の者が日本国に入国した場合の経費支弁者になりましたので、
下記のとおり経費支弁の引受け経緯を説明するとともに経費支弁について証明します。

1. 経費支弁の引き受け経緯

(申請者の経費の支弁を引受けた経緯及び申請者との関係について具体的に記載してください。)

2. 経費支弁内容

私は、上記の者の日本滞在について、下記のとおり経費支弁することを説明します。また、
上記の者が在留期間更新許可申請等の際には、送金証明書又は本人名義の預金通帳（送金事
実、経費支弁事実が記載されたもの）を写し等で、生活費の支弁事実を明らかにする書類を提
出します

(1) 1年の学費： 830,000 円

(2) 1年間の生活費： 800,000 円

(3) 支弁方法（送金・振込み等の負担方法を具体的に書いてください）

年 月 日

経費支弁者

氏 名：

印（ký tên）：

学生との関係：

住 所：

電話番号： 84-

経費支弁書

日本国法務大臣 殿

国 籍： ベトナム

氏 名：

性 別：

生年月日：

私は、このたび上記の者が日本国に入国した場合の経費支弁者になりましたので、
下記のとおり経費支弁の引受け経緯を説明するとともに経費支弁について証明します。

1. 経費支弁の引き受け経緯

(申請者の経費の支弁を引受けた経緯及び申請者との関係について具体的に記載してください。)

2. 経費支弁内容

私は、上記の者の日本滞在について、下記のとおり経費支弁することを説明します。また、
上記の者が在留期間更新許可申請等の際には、送金証明書又は本人名義の預金通帳（送金事
実、経費支弁事実が記載されたもの）を写し等で、生活費の支弁事実を明らかにする書類を提
出します

(1) 1年の学費： 830,000 円

(2) 1年間の生活費： 800,000 円

(3) 支弁方法 （送金・振込み等の負担方法を具体的に書いてください）

年 月 日

経費支弁者

氏 名：

印（署名）： サイン

学生との関係：

住 所：

電話番号： 84-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

ĐƠN XIN XÁC NHẬN QUAN HỆ NHÂN THÂN

Kính gửi:

Người làm đơn

Họ và tên :

Giới tính :

Sinh năm :

Quốc tịch :

Nơi thường trú :

Có mối quan hệ với người sau đây:

Quan hệ	Cha	Mẹ
Họ và tên		
Sinh năm		
Quốc tịch		
Nơi thường trú		

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là hoàn toàn đúng với sự thật. Kính mong Ủy ban nhân dân xã xác nhận cho tôi nội dung trên.

Tôi xin chân thành cảm ơn.

XÁC NHẬN CỦA UBND

Ngày tháng năm

Người làm đơn

ベトナム社会主義共和国
独立－自由－幸福

親子関係確認申請書

町人民委員会 御中

申請人

氏 名 : _____
性 別 : _____
生年月日 : _____
国 籍 : _____
居 住 地 : _____

下記の者と関係である：

関係	父	母
氏名		
生年		
国籍		
居住地		

上述の内容が真実に相違ない事を証明して頂きたく、ここにお願い申し上げます。
どうもありがとうございます。

人民委員会の認証

年 月 日

申請人

翻訳者：

連絡先：

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

ĐƠN XIN XÁC NHẬN CÔNG VIỆC VÀ THU NHẬP

Kính gửi:

Người làm đơn Họ và tên : _____
Sinh năm : _____
Địa chỉ : _____

1. Thời gian làm việc : tháng năm ~ hiện nay
2. Nghề nghiệp :
3. Doanh thu - chi phí - thu nhập của 3 năm gần đây (năm: tháng 1 đến tháng 12)

Đơn vị: VND

Năm	Danh mục	Doanh thu	Chi phí	Thu nhập	Tổng thu nhập

4. Về thuế thu nhập

Tôi không có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập theo Nghị định và Thông tư quy định dưới đây.

- (1) Nghị Định Chính Phủ số: 65/2013/NĐ-CP thuộc điều 4, khoản 5.
(2) Thông Tư Bộ Tài Chính số: 111/2013/TT-BTC thuộc điều 3, khoản 1, điểm e.

Kính mong Ủy ban nhân dân xác nhận nội dung trên. Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng.
Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Tôi xin chân thành cảm ơn.

XÁC NHẬN CỦA UBND

Ngày tháng năm
Người làm đơn

ベトナム社会主義共和国
独立－自由－幸福

職業及び収支証明書

町人民委員会 御中

申請人 氏 名 : _____
生年月日 : _____
住 所 : _____

- 1 在職期間 : ~ 至今
2 職 業 :
3 直近3年の収入・支出・純収入（年度:1月～12月）

単位：VND

年度	概要	収入	支出	純収入	総純収入

4 所得税について

当該申請人は、次の政令及び通達に該当する者であり納税義務はない。

- (1)政府政令 第65/2013/ND-CP号、4条、5項。
(2)財政省通達 第111/2013/TT-BTC号、3条、1項、e号。

上述の内容が真実に相違ない事を証明して頂きたい、ここにお願い申し上げます。
どうもありがとうございます。

人民委員会の認証

年 月 日
申請人

**BẢN GIẢI TRÌNH QUÁ TRÌNH
HÌNH THÀNH TIỀN GỬI TIẾT KIỆM**

Kính gửi : HỌC VIỆN NHẬT NGỮ KYUSHU

Dưới đây là bảng biểu chi tiết thu chi của 1 năm gần đây nhất của tôi (tháng 1~12).
Từ số tiền tích lũy ở dưới đây tôi đã gửi tiết kiệm để làm học phí cho con đi du học.
Tôi có gửi kèm "Giấy xác nhận công việc và thu nhập" và "Sổ tiết kiệm kỳ hạn" kính mong cục xem xét.

Đơn vị : VND

Số tiền dư ra của các năm trước

Danh mục	Khoản thu	Chi phí	Tiền dư ra
Thu nhập			
Phí sinh hoạt (ăn, điện nước ga, tạp dụng, khác)			
Phí giáo dục (học phí, sách vở, học thêm, khác)			
Phí tiêu ngoài (du lịch, ăn ngoài, mua sắm khác)			
Phí giao lưu (hiếu hỉ tặng biếu mừng, khác)			
Tổng cộng			

Tổng số tiền tích lũy được

※ Theo quy định pháp luật vì tôi làm Nông nghiệp, nên không có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập.

Ngày tháng năm

Người chi trả kinh phí :
Kí tên :

定期預金形成経緯説明書

九州日語学院 御中

私の直近1年(1月～12月)分の収支は下表のとおりです。

繰越剰余金より留学資金として定期預金を組みました。

尚、「職業及び収支証明書」と「定期預金通帳」を添付しましたのでご査証ください。

(単位：VND)

前年繰越剰余金

摘 要	収 入	支 出	剰余金
純収入			
生活費(食費、水道光熱費、消耗品、他)			
教育費(授業料、教材費、塾、他)			
娯楽費(旅行、外食費、他)			
交際費(冠婚葬祭費、他)			
合 計			

繰越剰余金

※ 私は、農業従事者なので法令に基づき、所得税の納税義務はありません。

年 月 日

経費支弁者：

署名： サイン

翻訳者：

連絡先：